

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ
VẬN TẢI XI MĂNG**

*Báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 –04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 06 năm 2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung ứng cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xỉ thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội.
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng, dầu, khí đốt);
- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành xi măng.

Vốn điều lệ của Công ty là 156.000.000.000 đồng (Một trăm năm sáu tỷ đồng).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lý Tân Huệ	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thuý Mai	Ủy viên

Ông	Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên
Ông	Huỳnh Trung Hiếu	Ủy viên
Ông	Trịnh Quang Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thuý Mai	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Phó Giám đốc
Ông Mai Thông Nhất	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Kiên Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Vân	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT

Thay mặt và đại diện cho Ban giám đốc

Lý Tân Huệ
Chủ tịch hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Nguyễn Thị Thúy Mai
Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Số: 2165/BCSX/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng lập ngày 19 tháng 07 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Viết Long

Phó giám đốc

GCNĐKHNT số 0692-2013-126-1

Trần Trí Dũng

Kiểm toán viên

GCNĐKHNT số 0895-2013-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 12 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		970.761.550.920	786.749.034.689
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	298.617.828.221	273.767.716.238
111	1. Tiền		298.617.828.221	273.767.716.238
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		447.231.938.489	348.046.552.665
131	1. Phải thu khách hàng		434.297.323.472	347.245.012.664
132	2. Trả trước cho người bán		11.997.241.514	390.187.505
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	937.373.503	411.352.496
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		200.982.194.954	156.649.714.254
141	1. Hàng tồn kho	5	200.982.194.954	156.649.714.254
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.929.589.256	8.285.051.532
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.971.039.112	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.208.575.415	7.413.911.812
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.749.974.729	871.139.720
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		185.773.709.494	233.300.720.430
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		173.699.786.385	225.367.826.236
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	161.536.413.284	213.532.285.500
222	- Nguyên giá		433.003.282.967	433.314.383.677
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(271.466.869.683)	(219.782.098.177)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	-	-
228	- Nguyên giá		157.593.360	157.593.360
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.593.360)	(157.593.360)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	12.163.373.101	11.835.540.736
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.073.923.109	7.932.894.194
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	12.073.923.109	7.932.894.194
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.156.535.260.414	1.020.049.755.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		779.839.706.569	636.040.874.763
310	I. Nợ ngắn hạn		629.908.565.046	486.861.750.740
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	246.251.770.627	166.020.916.201
312	2. Phải trả người bán		316.991.548.162	257.477.048.953
313	3. Người mua trả tiền trước		5.239.378.263	6.261.092.809
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.602.715.913	3.368.555.852
315	5. Phải trả người lao động		6.209.722.040	7.509.657.666
316	6. Chi phí phải trả	12	37.423.531.127	35.548.491.310
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	5.931.001.809	3.127.052.109
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.258.897.105	7.548.935.840
330	II. Nợ dài hạn		149.931.141.523	149.179.124.023
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	149.931.141.523	149.179.124.023
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		376.695.553.845	384.008.880.356
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	376.695.553.845	384.008.880.356
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.662.547.973	128.662.547.973
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		57.858.153.319	52.561.167.032
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		13.714.564.311	10.641.139.657
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.946.491.488	5.409.779.161
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.513.796.754	30.734.246.533
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.156.535.260.414	1.020.049.755.119

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		931.164.865	931.164.865
5.	Ngoại tệ các loại - USD		618.601,57	2.961.427,32
	- EUR			320,62
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thị Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thúy Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.800.030.123.626	1.806.450.739.729
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ dịch vụ	17	1.800.030.123.626	1.806.450.739.729
11	4. Giá vốn hàng bán	18	1.614.085.267.729	1.567.346.377.965
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ dịch vụ		185.944.855.897	239.104.361.764
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3.877.673.648	2.855.759.367
22	7. Chi phí tài chính	20	17.050.607.240	48.973.452.903
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.473.878.278	48.894.455.620
24	8. Chi phí bán hàng		143.302.402.904	162.349.519.333
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.513.147.540	14.930.301.003
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.956.371.861	15.706.847.892
31	11. Thu nhập khác		3.187.621.979	3.656.500.993
32	12. Chi phí khác		125.598.168	953.358.729
40	13. Lợi nhuận khác		3.062.023.811	2.703.142.264
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.018.395.672	18.409.990.156
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	4.504.598.918	2.639.141.553
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.513.796.754	15.770.848.603
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	22	866	885

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thị Hồng

Huyền Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thúy Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		18.018.395.672	18.409.990.156
	2. Điều chỉnh cho các khoản		65.697.600.493	87.032.777.850
02	- Khấu hao tài sản cố định		52.049.981.306	40.926.477.980
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		513.337.500	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.339.596.591)	(2.788.155.750)
06	- Chi phí lãi vay		16.473.878.278	48.894.455.620
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động		83.715.996.165	105.442.768.006
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(108.858.884.436)	(242.170.292.000)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(44.332.480.700)	41.894.088.979
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		59.575.617.481	428.967.834.427
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.112.068.027)	(5.689.583.482)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(15.618.221.668)	(22.233.495.498)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.270.438.857)	(2.888.441.453)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			2.251.336.303
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.492.000.000)	(25.657.244.098)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(44.392.480.042)	279.916.971.184
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác		(1.794.901.267)	(182.617.519.970)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		78.181.818	807.047.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.261.414.773	2.788.155.750
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.544.695.324	(179.022.316.947)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		635.000.000.000	503.106.280.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(554.803.368.074)	(533.655.314.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.618.597.700)	(4.936.622.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		67.578.034.226	(35.485.656.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		24.730.249.508	65.408.998.237
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		273.767.716.238	158.410.985.384
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		119.862.475	(210.868.130)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		298.617.828.221	223.609.115.491

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thị Hồng

Huỳnh Trung Hiếu

Nguyễn Thị Thúy Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 (thay đổi lần thứ 6) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 156.000.000.000 đồng (Một trăm năm sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 21B, Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 8457328/8457458
Fax: 043 8457186

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Khu 12, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, thành phố Hải Phòng
4	Chi nhánh Công ty tại Phủ Lại	Thị trấn Phủ Lại, tỉnh Hải Dương
5	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
6	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 Nguyễn Huệ, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
7	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Kiên Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
8	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
9	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2 đường Hoàng Diệu, Tây Sơn, Ninh Bình
10	Đoàn Vận tải	Số 24 tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 06 năm 2011 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung ứng cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xỉ thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội.
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng, dầu, khí đốt);
- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành xi măng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-14 năm
- Phương tiện vận tải	06-15 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30-06-2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	334.235.392	259.112.385
Tiền gửi ngân hàng	298.283.592.829	273.508.603.853
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>298.617.828.221</u>	<u>273.767.716.238</u>

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30-06-2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khác	933.101.637	308.074.304
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	4.271.866	103.278.192
Cộng	<u>937.373.503</u>	<u>411.352.496</u>

5 HÀNG TỒN KHO

	<u>30-06-2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	13.511.506.295	13.892.176.482
Hàng hóa (chủ yếu là than cám)	187.470.688.659	142.757.537.772
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>200.982.194.954</u>	<u>156.649.714.254</u>

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2013	9.410.909.075	4.244.803.543	418.819.572.748	839.098.311	433.314.383.677
Số tăng trong kỳ	-	-	-	54.109.090	54.109.090
- Mua trong kỳ	-	-	-	54.109.090	54.109.090
Số giảm trong kỳ	-	-	365.209.800	-	365.209.800
- Thanh lý, n. bán	-	-	365.209.800	-	365.209.800
Số dư 30/06/2013	<u>9.410.909.075</u>	<u>4.244.803.543</u>	<u>418.454.362.948</u>	<u>893.207.401</u>	<u>433.003.282.967</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2013	6.679.327.035	3.852.928.567	208.566.384.672	683.457.903	219.782.098.177
Số tăng trong kỳ	208.487.236	184.803.042	51.548.969.273	107.721.755	52.049.981.306
- Khấu hao	208.487.236	184.803.042	51.548.969.273	107.721.755	52.049.981.306
Số giảm trong kỳ	-	-	365.209.800	-	365.209.800
- Thanh lý, n. bán	-	-	365.209.800	-	365.209.800
Số dư 30/06/2013	<u>6.887.814.271</u>	<u>4.037.731.609</u>	<u>259.750.144.145</u>	<u>791.179.658</u>	<u>271.466.869.683</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	2.731.582.040	391.874.976	210.253.188.076	155.640.408	213.532.285.500
Tại ngày 30/06/2013	<u>2.523.094.804</u>	<u>207.071.934</u>	<u>158.704.218.803</u>	<u>102.027.743</u>	<u>161.536.413.284</u>

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 10.165.841.374

Tàu Comatce Star với nguyên giá 216.888.206.767 đồng và Tàu Comatce Sun với nguyên giá 182.599.528.151 đồng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay đầu tư tài sản này tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quang Trung.

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2013	-		-	157.593.360	157.593.360
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, n.bán					-
Số dư 30/06/2013	-	-	-	157.593.360	157.593.360
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2013	-			157.593.360	157.593.360
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao	-			-	-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng					-
- Giảm khác					-
Số dư 30/06/2013	-	-	-	157.593.360	157.593.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	-	-	-	-	-

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30-06-2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12.163.373.101	11.835.540.736
Công trình dự án tòa nhà Nhân Chính	12.163.373.101	11.835.540.736
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	<u>12.163.373.101</u>	<u>11.835.540.736</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30-06-2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	36.545.455	89.768.625
Chi phí sửa chữa lớn	10.624.417.842	6.465.849.928
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.412.959.812	1.377.275.641
Cộng	<u>12.073.923.109</u>	<u>7.932.894.194</u>

10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30-06-2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	235.000.000.000	130.000.000.000
- Vay Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Chương Dương	85.000.000.000	50.000.000.000
- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	150.000.000.000	80.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.251.770.627	36.020.916.201
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND)	9.251.770.627	17.419.316.201
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)	-	14.601.600.000
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>246.251.770.627</u>	<u>166.020.916.201</u>

Mục đích các khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 3 - 6 tháng, lãi suất từ 6% đến 9%/năm.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30-06-2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.602.715.913	3.368.555.852
Cộng	<u>2.602.715.913</u>	<u>3.368.555.852</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30-06-2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản		
Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng, tổ chức cho vay	2.653.669.963	1.090.965.959
Chi phí phải trả khác	34.769.861.164	34.457.525.351
Cộng	<u>37.423.531.127</u>	<u>35.548.491.310</u>

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30-06-2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	4.928.757	60.210.943
Bảo hiểm xã hội	59.100.006	-
Bảo hiểm y tế	83.978.610	91.082.437
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.782.459.884	2.975.758.729
Phải thu khác (Dư Có)	534.552	-
Cộng	<u>5.931.001.809</u>	<u>3.127.052.109</u>

14 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30-06-2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	149.931.141.523	149.179.124.023
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND)(1)	69.768.676.523	69.723.924.023
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)(2)	48.162.465.000	47.455.200.000
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (3)	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	<u>149.931.141.523</u>	<u>149.179.124.023</u>

(1): Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng dài hạn số 09.1373916.01/HĐTDH ngày 09/02/2009 phục vụ mua tàu Comatce Star; Thời hạn vay là 8,5 năm; Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

(2): Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/1373916/HĐTD ngày 13/03/2012 phục vụ mua tàu Comatce Sun; Giá trị gốc khoản vay là: 3.500.000 USD; Thời hạn vay là 8,5 năm; Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

(3): Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 223/XMVN-KTTC ngày 03/03/2009 với số tiền cho vay là 38 tỷ đồng phục vụ mua tàu Comatce Star; Thời hạn vay là 8,5 năm; Lãi suất cho vay là 10,8%/năm; Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09/2012, kỳ trả nợ cuối cùng tháng 9/2017.

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2013</u>	%	<u>01/01/2013</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	98.208.610.000	63,0%	98.208.610.000	63,0%
Vốn góp của các đối tượng khác	57.791.390.000	37,0%	57.791.390.000	37,0%
Cộng	<u>156.000.000.000</u>	100%	<u>156.000.000.000</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	156.000.000.000	156.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>30-06-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	57.858.153.319	52.561.167.032
- Quỹ dự phòng tài chính	13.714.564.311	10.641.139.657
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.946.491.488	5.409.779.161

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa (chủ yếu là bán than cho các NM xi măng)	1.756.462.304.172	1.763.324.648.821
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.567.819.454	43.126.090.908
Cộng	<u>1.800.030.123.626</u>	<u>1.806.450.739.729</u>

17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.756.462.304.172	1.763.324.648.821
Doanh thu thuần dịch vụ	43.567.819.454	43.126.090.908
Cộng	<u>1.800.030.123.626</u>	<u>1.806.450.739.729</u>

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.614.085.267.729	1.523.859.369.459
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	43.487.008.506
Cộng	<u>1.614.085.267.729</u>	<u>1.567.346.377.965</u>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.326.297.469	2.788.155.750
Lãi chênh lệch tỷ giá	551.376.179	67.603.617
Cộng	<u>3.877.673.648</u>	<u>2.855.759.367</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.473.878.278	48.894.455.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá	576.728.962	78.997.283
Cộng	<u>17.050.607.240</u>	<u>48.973.452.903</u>

21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	18.018.395.672	18.409.990.156
Thuế suất thuế TNDN thông thường	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4.504.598.918	2.639.141.553
Thuế TNDN năm hiện hành	<u>4.504.598.918</u>	<u>2.639.141.553</u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.513.796.754	15.770.848.603
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.963.355.987
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.513.796.754	13.807.492.616
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	15.600.000
	<u>866</u>	<u>885</u>

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.391.874.724	6.652.687.252
Chi phí nhân công	19.555.121.399	16.621.853.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.049.981.306	40.926.477.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.602.511.905	37.329.696.288
Chi phí khác bằng tiền	1.664.301.328.839	1.643.095.483.591
Cộng	<u>1.771.900.818.173</u>	<u>1.744.626.198.301</u>

24 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty CN Xi măng Việt nam	Công ty mẹ	Trả nợ vay Phí tư vấn, hỗ trợ	2.000.000.000 2.643.519.589
2	Các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty			
-	Công ty xi măng Hải Phòng		Bán hàng	140.528.314.758
-	Công ty xi măng Hoàng Thạch		Bán hàng	492.316.602.725
-	Công ty xi măng Bim Sơn		Bán hàng	347.965.176.179
-	Công ty xi măng Bút Sơn		Bán hàng	366.005.962.873
-	Công ty xi măng Tam Điệp		Bán hàng	118.370.487.805
-	Công ty xi măng Hoàng Mai		Bán hàng	184.601.814.588

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty CN Xi măng Việt nam	Công ty mẹ	Tiền vay Phải trả	34.000.000.000 11.955.362.267
2	Các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty			
-	Công ty xi măng Hải Phòng		Phải thu khách hàng	82.359.201.095
-	Công ty xi măng Hoàng Thạch		Phải thu khách hàng	52.775.837.242
-	Công ty xi măng Bim Sơn		Phải thu khách hàng	80.596.751.339
-	Công ty xi măng Bút Sơn		Phải thu khách hàng	53.501.369.088
-	Công ty xi măng Tam Điệp		Phải thu khách hàng	93.813.738.338
-	Công ty xi măng Hoàng Mai		Phải thu khách hàng	67.566.075.128

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị	923.007.412
2	Ban Tổng giám đốc	846.764.658
3	Ban kiểm soát	332.961.472
Tổng cộng		2.102.733.542

Đơn vị tính: đồng

24.2 Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

24.3 Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30-06-2013 đồng	01-01-2013 đồng	30-06-2013 đồng	01-01-2013 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	298.617.828.221	273.767.716.238	298.617.828.221	273.767.716.238
Phải thu khách hàng và phải thu khác	435.234.696.975	347.656.365.160	435.234.696.975	347.656.365.160
Đầu tư ngắn hạn				
Cộng	733.852.525.196	621.424.081.398	733.852.525.196	621.424.081.398
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	322.922.549.971	260.604.101.062	322.922.549.971	260.604.101.062
Chi phí phải trả	37.423.531.127	35.548.491.310	37.423.531.127	35.548.491.310
Các khoản vay	396.182.912.150	315.200.040.224	396.182.912.150	315.200.040.224
Cộng	756.528.993.248	611.352.632.596	756.528.993.248	611.352.632.596

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.4 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

24.5 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	246.251.770.627	149.931.141.523	396.182.912.150
Phải trả người bán	316.991.548.162		316.991.548.162
Chi phí phải trả	37.423.531.127		37.423.531.127
Phải trả khác	5.931.001.809		5.931.001.809
Số đầu năm			
Các khoản vay	166.020.916.201	149.179.124.023	315.200.040.224
Phải trả người bán	257.477.048.953		257.477.048.953
Chi phí phải trả	35.548.491.310		35.548.491.310
Phải trả khác	3.127.052.109		3.127.052.109

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24.6 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

24.7 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24.8 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Trịnh Thị Hồng****Huỳnh Trung Hiếu****Nguyễn Thị Thúy Mai**

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2012	156.000.000.000	128.662.547.973	278.015.417	52.561.167.032	10.641.139.657	5.409.779.161	-
<i>Tăng trong kỳ trước</i>	-	-	(278.015.417)	-	-	-	30.734.246.533
Lãi trong kỳ trước							30.734.246.533
Tăng vốn	-	-					
Trích quỹ							
Chênh lệch tỷ giá			(278.015.417)				
<i>Giảm trong kỳ trước</i>	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ							
Trích nguồn cổ tức							
Giảm khác		-					
Số dư 01/01/2013	156.000.000.000	128.662.547.973	-	52.561.167.032	10.641.139.657	5.409.779.161	30.734.246.533
<i>Tăng trong kỳ này</i>	-	-	-	5.296.986.287	3.073.424.654	1.536.712.327	13.513.796.754
Lãi trong kỳ							13.513.796.754
Tăng vốn							
Chênh lệch tỷ giá							
Trích quỹ				5.296.986.287	3.073.424.654	1.536.712.327	
Tăng khác							
<i>Giảm trong kỳ này</i>	-	-	-	-	-	-	30.734.246.533
Trích quỹ							15.134.246.533
Tạm tính phải trả cổ tức 10%							15.600.000.000
Số dư 30/06/2013	156.000.000.000	128.662.547.973	-	57.858.153.319	13.714.564.311	6.946.491.488	13.513.796.754